

BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE**1. Thông tin chung**

- 1.1. Tên cơ sở sản xuất/ nhập khẩu: Công ty TNHH GPX Việt Nam
- 1.2. Địa chỉ: 29/23 Đường D2, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- 1.3. Loại xe phương tiện: Xe mô tô 2 bánh /~~Xe gắn máy 2 bánh~~/loại xe khác^(*);
- 1.4. Nhãn hiệu: SUZUKI
- 1.5. Tên thương mại: GSX 150 BANDIT
- 1.6. Mã kiểu loại (Số loại): GSF-150MF
- 1.7. Số giấy chứng nhận⁽²⁾: 20KXM/314984
- 1.8. Số Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 2659/NETC-KT-MC/18, ngày 08/11/2018

2. Thông số kỹ thuật của Xe

- 2.1. Khối lượng bản thân: 135 (kg)
- 2.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: 310 (kg)
- 2.3. Động cơ
 - 2.3.1. Kiểu động cơ: CGA2 Loại động cơ: Xăng, 4 kỳ, 1 xi lanh, làm mát bằng chất lỏng.
 - 2.3.2. Thể tích làm việc (Dung tích xy lanh): 147,3 cm³.
 - 2.3.3. Công suất lớn nhất/số vòng quay: 14,1 kW/10500 rpm
- 2.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: ~~Chế hòa khí~~/ phun nhiên liệu/~~khác~~⁽¹⁾
- 2.5. Hộp số
 - 2.5.1. Điều khiển: Cơ khí/~~Tự động~~⁽¹⁾
 - 2.5.2. Số lượng tỷ số truyền: 6 cấp
 - 2.5.3. Tỷ số truyền từng cấp số: 2,923/ 1,933/ 1,476/ 1,217/ 1,045/ 0,925
- 2.6. Tỷ số truyền cuối cùng: 3,000.
- 2.7. Lốp
 - 2.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: 90/80-17M/C, áp suất lốp: --- kPa
 - 2.7.2. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: 130/70-17M/C, áp suất lốp: --- kPa



2.8. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định: km/h.

3. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu

3.1. Chu trình thử: TCVN 7357:2010/~~TCVN 7358:2010/TCVN 9726:2013~~.⁽¹⁾

3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: 2,779 lít/100 km

4. Mẫu nhãn năng lượng công khai



5. Ghi chú (nếu có):

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 05 năm 2021
Công ty TNHH GPX Việt Nam



**PHÓ GIÁM ĐỐC
LƯƠNG VĂN LONG**

Ghi chú:

⁽¹⁾ Gạch ngang phần không áp dụng.

⁽²⁾ Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại

Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm